

Số: 1225/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025; Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm chỉ tiêu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Buôn Ma Thuột; Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm chỉ tiêu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Buôn Ma Thuột; Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô,

địa điểm chỉ tiêu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Buôn Ma Thuột;

Xét đề nghị của UBND thành phố Buôn Ma Thuột tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 06/5/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 142/TTr-SNNMT ngày 21/5/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Buôn Ma Thuột với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:
 - Nhóm đất nông nghiệp: 28.432,38 ha;
 - Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.378,85 ha;
 - Nhóm đất chưa sử dụng: 74,21 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho nhóm đất phi nông nghiệp: 7,83 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

3. Kế hoạch thu hồi đất:

- Nhóm đất nông nghiệp: 359,16 ha;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 52,70 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 426,10 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 6,84 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV).

Điều 2. Giao UBND thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai.

2. Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 76 Luật Đất đai.

3. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND thành phố Buôn Ma Thuột chủ động rà soát, lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định tại khoản 9 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai. Việc giao đất,

cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp, thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đối với các dự án trọng điểm, cấp bách, đầu tư công, công trình an ninh, quốc phòng phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Buôn Ma Thuột được phê duyệt nhưng hiện tại chưa thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch khác thì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trước khi triển khai thực hiện.

5. Đối với danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng chỉ được thực hiện sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và đáp ứng các điều kiện, tiêu chí tại Điều 122 Luật Đất đai năm 2024.

6. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

7. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố đã được duyệt; nguồn gốc sử dụng đất, vị trí, diện tích các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Buôn Ma Thuột.

8. Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 77 Luật Đất đai về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: KTTH, CNXD;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu VT, NNMT (H. 05b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
O. CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thiên Văn

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngàytháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

PHỤ LỤC III:
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BUỒN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngàytháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngàytháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

PHỤ LỤC I:

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngàytháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		37,885.44	1,379.05	2,164.70	1,086.76	555.70	962.09	1,443.83	507.01	319.52	287.12	1,052.12	504.83	4,261.57	4,760.45	2,815.62	3,373.97	5,079.33	3,193.71	1,721.41	2,416.67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	28,432.38	867.31	1,720.69	277.42	322.53	547.31	885.18	86.11	75.94	100.65	725.80	212.04	3,460.01	3,953.87	2,398.19	2,933.52	4,019.88	2,325.08	1,438.22	2,082.63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,426.33	54.54	307.53	1.57	41.61	52.78	9.86	2.93	4.38	1.68	32.94	4.73	257.56	365.37	61.92	537.23	233.67	118.34	14.36	323.32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,145.91	52.92	303.84	1.57	40.87	52.61	7.64	2.93	2.89	1.68	32.84	4.73	208.99	348.77	61.40	385.80	189.36	113.26	14.36	319.45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	280.42	1.62	3.69		0.75	0.17	2.22		1.49		0.10		48.56	16.60	0.52	151.43	44.31	5.08		3.87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,706.90	227.83	360.75	5.90	94.06	109.04	143.56	11.64	54.42	5.90	219.66	58.84	485.32	240.15	90.91	549.29	872.73	47.06	31.97	97.86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,071.18	446.67	940.31	218.98	168.98	376.56	720.24	44.25	16.45	92.76	448.69	142.00	2,653.03	3,062.41	2,219.39	1,759.74	2,847.07	1,931.48	1,346.82	1,635.33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	215.81	101.87												61.98				51.96		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	401.79	4.85	64.45	48.41			2.35	26.31			15.00		26.25	75.59		1.74	0.02	136.83		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	R SN	197.56	1.21	11.48					0.98					6.95	54.65		0.53	0.02	121.75		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	434.49	28.72	37.45	2.56	9.03	6.35	6.92	0.91	0.54	0.30	8.61	4.49	15.44	135.97	9.55	57.07	50.53	24.50	11.96	23.58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất làm muối	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	175.89	2.83	10.19		8.85	2.59	2.23	0.07	0.15		0.91	1.97	22.42	12.39	16.41	28.44	15.86	14.91	33.11	2.53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9,378.85	499.21	441.57	796.39	221.81	410.51	558.26	420.63	243.38	186.20	322.11	292.46	792.58	803.90	415.67	440.30	1,053.22	867.08	282.02	331.54
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,139.71												196.19	162.16	152.18	117.11	141.46	160.68	143.77	66.17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,540.03	182.02	149.48	202.14	99.89	153.19	226.20	122.28	129.84	83.83	72.18	119.32					-0.35			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34.03	0.24	0.71	7.86	0.24	1.02	2.16	3.15	1.51	3.63	0.43	8.64	0.44	0.79	0.50	0.35	0.85	0.65	0.54	0.30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	686.55	10.97	11.93	4.91		21.64		226.60	3.80	1.25	38.50	2.05	177.45	40.36		58.07	0.50	21.37		67.16
2.5	Đất an ninh	CAN	96.73	28.12	0.11	23.13	9.82	0.10	24.13	1.08	1.37	0.72		6.37						1.78		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	518.24	80.64	16.56	146.48	23.23	18.45	30.68	10.55	21.25	12.77	25.20	29.43	9.60	13.68	25.66	11.99	7.48	22.23	6.73	5.62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46.49	0.31		27.67	1.24	0.06		1.44	0.40	2.73	0.37	11.03	0.92	0.11					0.21	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	23.23	0.95		2.90					0.25		10.95					2.52		5.66		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	36.04	0.15	0.12	8.66	0.12	0.03	3.31	4.84	0.10	1.96	3.28	12.09	0.09	0.17	0.22	0.11	0.25	0.20	0.20	0.15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	293.47	61.17	16.27	80.62	20.94	16.13	10.25	2.73	16.52	6.25	10.60	5.70	5.53	5.24	7.73	7.82	6.39	6.54	3.82	3.23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	43.39	1.53	0.17	2.20	0.93	2.23	3.50	0.15	3.82	1.37			3.05	8.17	7.03	1.54	0.85	2.10	2.50	2.24
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	36.39			10.31			10.93			0.14					8.39			6.61		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	39.23	16.53		14.12			2.69	1.39	0.16	0.33		0.61			2.28			1.11		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	850.55	21.77	24.84	175.11	15.48	12.12	38.98	9.38	10.62	5.06	31.50	9.82	84.81	13.74	28.39	12.61	307.63	12.19	2.59	33.93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	196.87																196.87			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	134.51			104.51																30.00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	215.11	18.98	1.65	64.36	8.64	6.30	38.67	9.38	7.04	5.06	9.02	8.20	11.17	0.62	19.70	1.22	2.25	2.40	0.36	0.10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94.82	2.79	18.96	6.24	6.84	5.82	0.31		3.58		4.76	1.61	8.46	4.34	8.69	1.30	5.27	9.79	2.23	3.83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	209.24		4.24								17.71		65.18	8.78		10.09	103.24			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,386.40	148.83	168.90	234.85	65.12	168.37	178.07	42.78	69.50	59.89	139.50	106.67	270.59	204.12	178.53	175.73	351.50	602.22	92.81	128.42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,594.51	131.83	144.82	201.00	59.19	152.72	161.76	39.42	59.22	51.79	90.98	71.58	200.34	166.30	152.50	132.23	153.11	425.68	90.29	109.75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	409.75	4.29	19.58	6.59	0.96	10.94	2.33		0.23	1.93	0.02	27.30	43.88	35.69	22.62	41.68	6.65	170.70	1.20	13.15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8.50								6.62	0.05		1.82								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	105.22								0.10		36.42		20.62				48.07			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	153.83		0.79	0.97	0.04	0.98	0.31				0.03	2.11	1.01	0.18	2.37	0.17	141.00	0.01	0.10	3.76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1.85	0.08	0.03	0.36	0.03	0.03	0.19		0.67	0.03	0.03		0.02	0.07	0.03	0.01	0.16	0.06	0.02	0.03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15.32	0.73	1.04	2.14	3.77	0.20	0.29	0.13	1.97	0.16	1.13			0.38	0.38	0.40	1.10	0.56	0.44	0.49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	97.42	11.89	2.64	23.79	1.13	3.51	13.18	3.22	0.71	5.92	10.88	3.86	4.72	1.49	0.63	1.24	1.40	5.21	0.76	1.24
2.9	Đất tôn giáo	TON	57.25	0.32	6.24	0.06	1.73	4.03	8.80	1.66	2.67	16.11	0.36	1.33	2.67	1.22	0.91	2.71	2.32	0.99	3.05	0.09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0.80	0.02				0.02		0.21	0.08	0.21		0.15							0.12	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	224.57	10.12	12.72		3.12	14.41	39.33	0.75			8.09	3.13	9.15	24.52	11.61	41.98	9.16	15.98	10.23	10.28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	843.98	16.15	50.08	1.85	3.17	17.16	9.91	2.20	2.74	2.75	6.36	5.54	41.68	343.32	17.90	19.75	232.65	28.99	22.19	19.58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, nhá	MNC	383.21	0.87	23.40	0.82	1.57	3.06	2.14			1.77			0.04	314.66	8.03	0.52		9.59	16.73	0.00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	460.77	15.28	26.68	1.03	1.60	14.11	7.77	2.20	2.74	0.97	6.36	5.54	41.64	28.66	9.87	19.22	232.65	19.40	5.46	19.58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	74.21	12.54	2.43	12.94	11.36	4.27	0.39	0.27	0.21	0.27	4.21	0.33	8.97	2.68	1.75	0.15	6.23	1.54	1.16	2.50
	Trong đó:																					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	66.71	12.17	2.43	12.94	11.36	4.27	0.39	0.27	0.21	0.27	4.21	0.33	7.51		1.75		5.61		1.16	1.82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7.50	0.37											1.46	2.68		0.15	0.62	1.54		0.68